

# KẾ HOẠCH HỌC TẬP KHÓA 45

Ngành học: Sư phạm Sinh học

Mã ngành: 7140213

Đơn vị quản lý: Khoa Sư phạm

Hệ đào tạo chính quy

Bộ môn: Sư phạm Sinh học

| TT       | Mã số HP | Tên học phần                         | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | HP tiên quyết | HP song hành | Ghi chú        |
|----------|----------|--------------------------------------|------------|----------|---------|------------|------------|---------------|--------------|----------------|
| Học kỳ 1 |          |                                      |            |          |         |            |            |               |              |                |
| 1        | QP006    | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              |                |
| 2        | QP007    | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              |                |
| 3        | QP008    | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 3          | 3        |         | 20         | 65         |               |              |                |
| 4        | QP009    | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 1          | 1        |         | 10         | 10         |               |              |                |
| 5        | SP009    | Tâm lý học đại cương                 | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              |                |
| 6        | TN033    | Tin học căn bản (*)                  | 1          | 1        |         | 15         |            |               |              |                |
| 7        | SG449    | Sinh học phân tử và tế bào           | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              |                |
|          |          | Cộng                                 | 13         | 13       | 0       |            |            |               |              |                |
| Học kỳ 2 |          |                                      |            |          |         |            |            |               |              |                |
| 1        | ML014    | Triết học Mác - Lênin                | 3          | 3        |         | 30         |            |               |              |                |
| 2        | SG434    | TT. Sinh học phân tử và tế bào       | 1          | 1        |         |            | 30         |               |              |                |
| 3        | TN021    | Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương        | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              |                |
| 4        | TN022    | TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương    | 1          | 1        |         |            | 30         |               |              |                |
| 5        | XH023    | Anh văn căn bản 1 (*)                | 4          |          | 4       |            | 60         |               |              | Chọn 1 trong 2 |
| 6        | FL001    | Pháp văn căn bản 1 (*)               | 4          |          |         |            |            |               |              |                |
| 7        | TN034    | TT. Tin học căn bản (*)              | 2          | 2        |         |            | 60         |               |              |                |
| 8        | TN128    | Thống kê Sinh học                    | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              |                |
| 9        | SP010    | Tâm lý học Sư phạm                   | 2          | 2        |         | 30         |            | SP009         |              |                |
| 10       | SG189    | Vật lý cho Sinh học                  | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              |                |
| 11       | SG448    | Sinh học cơ thể                      | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              |                |
| 12       | TC100    | Giáo dục thể chất 1 (*)              | 1          | 1        |         |            | 30         |               |              |                |
|          |          | Cộng                                 | 22         | 18       | 4       |            |            |               |              |                |
| Học kỳ 3 |          |                                      |            |          |         |            |            |               |              |                |
| 1        | ML016    | Kinh tế chính trị Mác-Lenin          | 2          | 2        |         | 30         |            | ML014         |              |                |
| 2        | XH024    | Anh văn căn bản 2 (*)                | 3          |          | 3       | 45         |            | XH023         |              | Chọn 1 trong 2 |
| 3        | FL002    | Pháp văn căn bản 2 (*)               | 3          |          |         | 45         |            | FL001         |              |                |
| 4        | SP079    | Giáo dục học                         | 3          | 3        |         | 45         |            | SP010         |              |                |
| 5        | TN144    | Vi sinh vật học                      | 3          | 3        |         | 45         |            | SG449         |              |                |

| TT              | Mã số HP | Tên học phần                                        | Số tín chỉ | Bắt buộc  | Tự chọn  | Số tiết LT | Số tiết TH | HP tiên quyết | HP song hành | Ghi chú        |
|-----------------|----------|-----------------------------------------------------|------------|-----------|----------|------------|------------|---------------|--------------|----------------|
| 6               | TN145    | TT. Vi sinh vật học                                 | 1          | 1         |          |            | 30         |               |              |                |
| 7               | NN123    | Sinh hóa B                                          | 2          | 2         |          | 30         |            | SG449         |              |                |
| 8               | NN124    | TT. Sinh hóa B                                      | 1          | 1         |          |            | 30         |               |              |                |
| 9               | SP176    | Động vật không xương sống                           | 2          | 2         |          | 30         |            | SG448         |              |                |
| 10              | SP177    | TT. Động vật không xương sống                       | 1          | 1         |          |            | 30         |               |              |                |
| 11              | SG184    | Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Sinh học | 2          | 2         |          | 15         | 30         |               |              |                |
| 12              | SG262    | Kỹ thuật vẽ trong Sinh học                          | 2          |           | 2        | 15         | 30         |               |              | Chọn 1 trong 3 |
| 13              | TN149    | Mô động vật                                         | 2          |           |          |            | 30         |               |              |                |
| 14              | TN339    | Độc chất học môi trường                             | 2          |           |          |            | 30         |               |              |                |
| 15              |          | <b>Cộng</b>                                         | <b>22</b>  | <b>17</b> | <b>5</b> |            |            |               |              |                |
| <b>Học kỳ 4</b> |          |                                                     |            |           |          |            |            |               |              |                |
| 1               | SG439    | Phương pháp nghiên cứu Khoa học giáo dục            | 2          | 2         |          | 15         | 30         |               |              |                |
| 2               | SG419    | Lý luận dạy học Toán và Khoa học tự nhiên           | 2<br>2     | 2         |          | 30         |            |               |              |                |
| 3               | ML018    | Chủ nghĩa xã hội khoa học                           |            | 2         |          | 30         |            | ML016         |              |                |
| 4               | SG131    | Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông       | 2          | 2         |          | 15         | 30         | SP079         |              |                |
| 5               | SP180    | Động vật có xương sống                              | 2          | 2         |          | 30         |            | SP176         |              |                |
| 6               | SP181    | TT. Động vật có xương sống                          | 1          | 1         |          |            | 30         |               |              |                |
| 7               | SP178    | Hình thái giải phẫu thực vật                        | 2          | 2         |          | 30         |            | SG448         |              |                |
| 8               | SP179    | TT. Hình thái giải phẫu thực vật                    | 1          | 1         |          |            | 30         |               |              |                |
| 9               | TC100    | Giáo dục thể chất 2 (*)                             | 1          | 1         |          |            | 30         |               |              |                |
| 10              | XH025    | Anh văn căn bản 3 (*)                               | 3          |           | 3        | 45         |            | XH024         |              | Chọn 1 trong 2 |
| 11              | FL003    | Pháp văn căn bản 3 (*)                              | 3          |           |          | 45         |            | FL002         |              |                |
| 12              | ML007    | Logic học đại cương                                 | 2          |           | 2        | 30         |            |               |              | Chọn 1 trong 7 |
| 13              | XH028    | Xã hội học đại cương                                | 2          |           |          | 30         |            |               |              |                |
| 14              | XH011    | Cơ sở văn hóa Việt Nam                              | 2          |           |          | 30         |            |               |              |                |
| 15              | XH012    | Tiếng Việt thực hành                                | 2          |           |          | 30         |            |               |              |                |
| 16              | XH014    | Văn bản và lưu trữ học đại cương                    | 2          |           |          | 30         |            |               |              |                |
| 17              | KN001    | Kỹ năng mềm                                         | 2          |           |          | 20         | 20         |               |              |                |
| 18              | KN002    | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp                     | 2          |           |          | 20         | 20         |               |              |                |
|                 |          | <b>Cộng</b>                                         | <b>20</b>  | <b>15</b> | <b>5</b> |            |            |               |              |                |
| <b>Học kỳ 5</b> |          |                                                     |            |           |          |            |            |               |              |                |
| 1               | ML019    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                      | 2          | 2         |          | 30         |            | ML018         |              |                |

| TT              | Mã số HP | Tên học phần                                               | Số tín chỉ | Bắt buộc  | Tự chọn  | Số tiết LT | Số tiết TH | HP tiên quyết | HP song hành | Ghi chú        |
|-----------------|----------|------------------------------------------------------------|------------|-----------|----------|------------|------------|---------------|--------------|----------------|
| 2               | SP597    | Kiến tập Sư phạm                                           | 2          | 2         |          | 15         | 30         |               |              |                |
| 3               | SG193    | Phương pháp dạy học Sinh học                               | 2          | 2         |          | 15         | 30         | SG419         |              |                |
| 4               | SG422    | Đánh giá kết quả học tập Toán và Khoa học tự nhiên         | 2          | 2         |          | 15         | 30         |               |              |                |
| 5               | SP415    | Giải phẫu người và động vật                                | 2          | 2         |          | 30         |            |               |              |                |
| 6               | SP416    | TT. Giải phẫu người và động vật                            | 1          | 1         |          |            | 30         |               |              |                |
| 7               | SP168    | Phân loại thực vật A                                       | 2          | 2         |          | 30         |            |               |              |                |
| 8               | SP190    | TT. Phân loại thực vật A                                   | 1          | 1         |          |            | 30         |               |              |                |
| 9               | SP167    | Sinh thái học                                              | 2          | 2         |          | 30         |            |               |              |                |
| 10              | SP184    | Anh văn chuyên ngành Sinh học                              | 2          |           | 2        | 30         |            | XH025         |              | Chọn 1 trong 2 |
| 11              | SG428    | Pháp văn chuyên ngành Sư phạm Sinh học                     | 2          |           |          | 30         |            | FL003         |              |                |
|                 |          | <b>Cộng</b>                                                | <b>18</b>  | <b>16</b> | <b>2</b> |            |            |               |              |                |
| <b>Học kỳ 6</b> |          |                                                            |            |           |          |            |            |               |              |                |
| 1               | ML021    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                       | 2          | 2         |          |            | 60         | ML019         |              |                |
| 2               | SG431    | Phát triển chương trình giáo dục Toán và Khoa học tự nhiên | 2          | 2         |          | 30         |            | SG193         |              |                |
| 3               | SP576    | Sinh lý thực vật - SP. Sinh học                            | 2          | 2         |          | 30         |            |               |              |                |
| 4               | SP577    | TT. Sinh lý thực vật - SP. Sinh học                        | 1          | 1         |          |            | 30         |               |              |                |
| 5               | SP419    | Di truyền và chọn giống                                    | 3          | 3         |          | 45         |            | SG448         |              |                |
| 6               | SP420    | TT. Di truyền và chọn giống                                | 1          | 3         |          |            | 30         |               |              |                |
| 7               | SG460    | Thực tập giáo trình Sinh học                               | 2          | 2         |          |            | 60         |               |              |                |
| 8               | SP417    | Sinh lý người và động vật                                  | 3          | 3         |          | 45         |            |               |              |                |
| 9               | SP418    | TT. Sinh lý người và động vật                              | 1          | 1         |          |            | 30         |               |              |                |
| 10              | TC100    | Giáo dục thể chất 3(*)                                     | 1          | 1         |          |            | 30         |               |              |                |
|                 |          | <b>Cộng</b>                                                | <b>20</b>  | <b>20</b> | <b>0</b> |            |            |               |              |                |
| <b>Học kỳ 7</b> |          |                                                            |            |           |          |            |            |               |              |                |
| 1               | SG188    | Tập giảng Sinh học                                         | 2          | 2         |          |            | 60         | SG431         |              |                |
| 2               | SP550    | Công nghệ Gen và tế bào                                    | 2          | 2         |          | 30         |            |               |              |                |
| 3               | SP421    | Thí nghiệm Sinh học phổ thông                              | 1          | 1         |          |            | 30         |               |              |                |
| 4               | SP528    | Tiến hóa                                                   | 2          | 2         |          | 30         |            |               |              |                |
| 5               | SP429    | Câu hỏi và bài tập Sinh phổ thông                          | 2          | 2         |          | 30         |            |               |              |                |
| 6               | SG011    | Quản lý Hành chính nhà nước và QL ngành GD&ĐT              | 2          | 2         |          | 30         |            |               |              |                |
| 7               | KL001    | Pháp luật đại cương                                        | 2          | 2         |          | 30         |            |               |              |                |
|                 |          | <b>Cộng</b>                                                | <b>13</b>  | <b>13</b> | <b>0</b> |            |            |               |              |                |

| TT              | Mã số HP | Tên học phần                                 | Số tín chỉ | Bắt buộc  | Tự chọn   | Số tiết LT | Số tiết TH | HP tiên quyết | HP song hành | Ghi chú                                                                          |
|-----------------|----------|----------------------------------------------|------------|-----------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Học kỳ 8</b> |          |                                              |            |           |           |            |            |               |              |                                                                                  |
| 1               | SP598    | Thực tập Sư phạm                             | 3          | 3         |           |            | 90         | SP597         |              |                                                                                  |
| 2               | SG405    | Luận văn tốt nghiệp - SP. Sinh học           | 10         |           |           |            | 300        | $\geq 105$ TC |              |                                                                                  |
| 3               | SG355    | Tiểu luận tốt nghiệp - SP. Sinh học          | 4          |           |           |            | 120        |               |              | Nếu không thực hiện LVNT thì SV có thể chọn những HP từ 4-12 để đảm bảo đủ 10 TC |
| 4               | SG191    | Niên luận Sinh học                           | 2          |           |           |            | 60         |               |              |                                                                                  |
| 5               | SP428    | Đấu tranh sinh học và ứng dụng               | 2          |           |           | 30         |            |               |              |                                                                                  |
| 6               | SG467    | Ứng dụng Sinh học trong sản xuất nông nghiệp | 2          |           | 10        | 30         |            |               |              |                                                                                  |
| 7               | SP431    | Tập tính động vật                            | 2          |           |           | 30         |            | SP417         |              |                                                                                  |
| 8               | SG450    | Sinh học và phát triển bền vững              | 2          |           |           | 30         |            |               |              |                                                                                  |
| 9               | SG263    | Kỹ thuật phòng thí nghiệm - Sinh học         | 2          |           |           | 30         |            |               |              |                                                                                  |
| 10              | TN151    | Sinh học phát triển                          | 2          |           |           | 30         |            |               |              |                                                                                  |
| 12              | SG456    | Giáo dục trải nghiệm                         | 2          |           |           | 30         |            |               |              |                                                                                  |
|                 |          | <b>Cộng</b>                                  | <b>13</b>  | <b>3</b>  | <b>10</b> |            |            |               |              |                                                                                  |
|                 |          | <b>Tổng</b>                                  | <b>141</b> | <b>95</b> | <b>46</b> |            |            |               |              |                                                                                  |

(\*): các học phần điều kiện không tính điểm trung bình chung tích lũy

Cần Thơ, ngày 30 tháng 8 năm 2019

**Hội đồng KH&ĐT**  
**Chủ tịch**

**Khoa Sư phạm**  
**P.Trưởng Khoa**

**Bộ môn Sư phạm Sinh học**  
**Trưởng Bộ môn**



**Lâm Quốc Anh**



**Huỳnh Anh Huy**



**Đặng Minh Quân**